

Số: 227/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch tu bổ đê điều năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Đê điều năm 2006; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 68/2020/TT-BTC ngày 15/7/2020 của Bộ Tài chính Quy định nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng đê điều và xử lý cấp bách sự cố đê điều;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh Bắc Ninh Quy định nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều, hệ thống đê điều do địa phương quản lý;

Căn cứ kết luận của Thường trực Tỉnh uỷ tại phiên họp giao ban ngày 29/12/2023 về việc cho ý kiến về kế hoạch duy tu, bảo dưỡng đê điều năm 2024 tỉnh Bắc Ninh;

Thực hiện kết luận số 814-TB/TU ngày 29/02/2024 của Thường trực Tỉnh uỷ về việc kế hoạch duy tu, bảo dưỡng đê điều năm 2024 tỉnh Bắc Ninh; văn bản số 64-CV/BCSD ngày 05/3/2024 của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại văn bản số 107/TTr-SNN ngày 23/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch tu bổ đê điều năm 2024 như sau (Có phụ lục chi tiết đính kèm):

1. Giải pháp tu bổ:

a. Gia cố hoàn chỉnh mặt cắt đê, cứng hóa mặt đê 02 đoạn từ K2+450 – K3+083 đê bồi Cảnh Hưng, huyện Tiên Du: K0+000 ÷ K1+090, K1+090 ÷ K2+800 đê bồi Đào Viên, thị xã Quế Võ: Gia cố hoàn chỉnh mặt cắt đê, cứng hóa mặt đê trên nền mặt đê hiện trạng bằng giải pháp đào bóc bỏ những vị trí mặt đê cũ bị hư hỏng, gia cố lại mặt đê bằng bê tông M300# với chiều rộng mặt bê tông từ (4 ÷ 8,0) m; chiều dày 25cm, móng lót bằng lớp đá dăm cấp phối để phục vụ công tác kiểm tra, hộ đê, kết hợp làm đường giao thông.

b. Xây dựng đường hành lang chân đê: 05 đoạn tại các vị trí K24+775 ÷ K26+100, K27+110 ÷ K28+480, K46+300 ÷ K46+877 đê hữu Đuống thị xã Thuận Thành và huyện Gia Bình; đoạn K0+000 ÷ K1+170 đê hữu Thái Bình, huyện Lương Tài; K49+527 ÷ K49+991 đê tả Đuống, thị xã Quế Võ: Tu sửa đường hành lang chân đê với chiều rộng mặt từ (5 ÷ 7) m, dày 25 cm trên lớp cấp

phối đá dăm dày (14÷20)cm kết hợp làm đường giao thông nông thôn, phía ngoài xây rãnh thoát nước.

c. Sửa mái kè 04 đoạn tại các vị trí: K78+910 ÷ K79+410, K79+896 ÷ K71+193,8 kè Hiền Lương, đê hữu Cầu, thị xã Quế Võ; K26+600 ÷ K26+700 kè Á Lũ, đê hữu Đuống, thị xã Thuận Thành; K30+300 ÷ K30+700 đê hữu Cầu, huyện Yên Phong:

Đào bóc dỡ mái kè cũ bị hư hỏng, làm khung dầm bê tông cốt thép, lát lại mái kè trong khung dầm bê tông, hoàn chỉnh lại đỉnh kè, chân kè và các công trình phụ trợ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra, hộ đê để giữ ổn định cho kè.

d. Khoan phụt vữa gia cố thân đê 02 đoạn tại các vị trí: K40+000 ÷ K41+200, K66+000 ÷ K72+631 đê hữu Cầu, huyện Yên Phong và thị xã Quế Võ: Khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân đê chống thấm lậu mái, thân đê, chống sủi đùn trong mùa mưa lũ bằng.

2. Khối lượng chính

- Đất đào đắp: 126.500 m³;
- Bê tông, gạch, đá: 31.600 m³;
- Thép các loại: 213,0 tấn.
- Khoan phụt vữa gia cố thân đê: 45.400 mks.

3. Tổng kinh phí đầu tư (dự kiến): **115.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm mười lăm tỷ đồng).

4. Nguồn vốn đầu tư: Kinh phí chi thường xuyên ngân sách tỉnh năm 2024

5. Thời gian thực hiện: Xong trước 31/12/2024.

6. Phân giao nhiệm vụ

- Sở Nông nghiệp và PTNT kiểm tra, chỉ đạo chủ đầu tư (Chi cục Thủy lợi) và các đơn vị có liên quan trong quá trình thực hiện.

- Chi cục Thủy lợi chịu trách nhiệm về việc đề xuất danh mục các công trình; tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch theo đúng quy định, trình tự về đầu tư xây dựng cơ bản hiện hành.

Điều 2. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính; Kho bạc nhà nước Bắc Ninh; Chi cục Thủy lợi và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận: *ML*

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- VP UBND tỉnh: CVP. PCVPNN;
- Lưu: HC, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Quản

Vương Quốc Tuấn



DANH MỤC DUY TU, BẢO DƯỠNG ĐỀ ĐIỀU NĂM 2024 TỈNH BẮC NINH

(Kèm theo Quyết định số 227/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục tuyến đê	Vị trí (Km)	Địa điểm xây dựng	Nội dung duy tu, bảo dưỡng	Khối lượng dự kiến				Kinh phí dự kiến (triệu đồng)
					Đất (m3)	Gạch, đá, Bê tông (m3)	Thép các loại (tấn)	Khoan phục vữa (mks)	
1	2	4	3	5	6	7	8	9	10
A. Danh mục công trình					126,500	31,600	213	45,400	102,000
1	Cảnh Hưng	K2+450 - K3+083	Tiền Du	Gia cố mặt đê	9,350.0	3,100.00	0.00		4,600
2	Đào Viên	K0+000 ÷ K2+800	Quế Võ	Sửa chữa đắp hoàn chỉnh mặt cắt đê đoạn từ K0+000÷K1+090, cứng hóa mặt đê đoạn từ K1+090÷K2+800 đê bồi Đào Viên	26,000.0	5,000.0	0.0		15,000
3	Hữu Cầu	K30+300 ÷ K30+700	Yên Phong	Sửa chữa mái kè và gia cố bảo vệ mái đê	11,000.0	3,000.0	41.0		11,000
4	Hữu Cầu	K78+910 ÷ K79+410	Quế Võ	Sửa chữa mái kè	7,200.0	2,300.0	31.50		7,700
5	Hữu Cầu	K79+896 ÷ K81+193,8	Quế Võ	Sửa chữa mái kè	18,850.0	4,800.0	80.60		21,200
6	Hữu Đuống	K26+600 ÷ K26+700	Thuận Thành	Sửa chữa mái kè	5,000.0	450.0	5.00		2,600
7	Hữu Đuống	K24+775 - K26+100	Thuận Thành	Sửa chữa gia cố đường hành lang chân đê	10,000.0	2,000.0	10.80		7,000
8	Hữu Đuống	K27+110 - K28+480	Thuận Thành	Sửa chữa gia cố đường hành lang chân đê	14,000.0	5,200.0	26.00		11,200
9	Hữu Đuống	K46+300 - K46+877	Gia Bình	Sửa chữa gia cố đường hành lang chân đê	9,600.0	1,450.0	5.20		3,300
10	Hữu Thái Bình	K0+000 ÷ K1+170	Lương Tài	Sửa chữa gia cố đường hành lang chân đê	11,300.0	3,000.0	10.00		6,500
11	Tả Đuống	K49+527 - K49+991	Quế Võ	Sửa chữa gia cố đường hành lang chân đê	4,200.0	1,300.0	3.20		2,000
12	Hữu Cầu	K40+000 ÷ K41+200	Yên Phong	Khoan phục vữa gia cố thân đê				6,900.0	1,500
13	Hữu Cầu	K66+000 ÷ K72+631	Quế Võ	Khoan phục vữa gia cố thân đê				38,500.0	8,400
B. Các chi phí khác liên quan									13,000
1	Khảo sát, thiết kế + thẩm định + lập HSMT, đánh giá HSMT, Quản lý dự án								10,250
2	Chi phí giám sát thi công								1,650
3	Bảo hiểm + Quyết toán								1,100
Tổng cộng (A+B)					126,500	31,600	213	45,400	115,000